TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/DS-ST
Ngày 23/3/2023
V/v: Tranh chấp đòi tài sản (tiền cho vay)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Triệu Thúy Hà**;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hoàng Hướng Dương,** Ông **Nguyễn Hữu Đệ;**

Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Minh Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa: Ông **Vũ Văn Thế -** Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2023/TLST- DS ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc *"Tranh chấp đòi tài sản (tiền cho vay)",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXX–DSST ngày 27 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Vương Đình L**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số nhà 247, tổ 22, thị trấn Đông A, Hà Nội

Bị đơn: Bà **Hoàng Thị T**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thái B, Mai L, Đông A, Hà Nội;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Thanh L, sinh năm 1952 (vợ ông L)

Có mặt ông L, bà L, vắng mặt bị đơn (bà T).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày đề ngày 06/12/2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông Vương Đình L trình bày:

Ông Vương Đình L và bà Hoàng Thị T là người cùng làm việc với nhau. Ngày 10/3/2007, bà T xây nhà nên đã vay tiền của ông L số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Năm 2011, Bà T đã trả ông L số tiền là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Từ đó đến nay, năm nào ông L cũng tới đòi nhưng bà T không trả. Cho tới năm 2019, ông L sang nhà bà T thì bà T đã đưa cho ông L số tiền là 3.000.000 (ba triệu) đồng. Tới năm 2022, vợ chồng ông L đến nhà bà T lần nữa nhưng bà T vẫn không. Vợ

chồng ông L quyết định làm đơn khởi kiện ra Toà, buộc bà T phải hoàn trả số tiền đã vay vợ chồng ông L là 130.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi với lãi suất là 10.8%/năm/130.000.000 đồng từ ngày 31/3/2011 đến nay.

Bị đơn bà Hoàng Thị T trình bày:

Vào năm 2007, bà không nhớ chính xác ngày tháng viết giấy cho ông Vương Đình L vì chỉ có ông L cầm giấy vay tiền. Tại thời điểm đó, ông L là Giám đốc Xí nghiệp cát trực thuộc công ty Nhà 17, còn bà T là người trực tiếp kinh doanh cát tại bến bãi xóm H, Thái B, Mai L, Đông A, Hà Nội. Diện tích bến bãi thuộc quyền sử dụng của công ty Nhà 17 giao cho bà T kinh doanh và ông L là cấp trên thường xuyên làm việc tại đây cùng bà T. Thời gian đó bà T làm kinh doanh rất tốt và ông L có gợi ý cho bà T, là ông có một chút vốn nếu cần sử dụng ông sẽ cho mượn và bà T đồng ý mượn tiền của ông L vì bà làm kinh doanh. Bà T có trả cho ông L 6%/tháng/ số tiền vay như thoả thuận. Từ đó bà thanh toán lãi hàng tháng đầy đủ. Sau khi kinh doanh gặp một số rủi ro, bà dã không thanh toán cho ông L được lãi từ đầu năm 2011. Bà T cũng đã thanh toán cho ông L được một phần nợ gốc và chưa trả cho ông L được nữa vì khó khăn.

Cuối năm 2021, ông L có đến nhà bà T và bà T đã gửi ông 3.000.000 (ba triệu) đồng tiêu Tết và xin khất đến năm 2022 xin trả 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Vì mọi việc không diễn ra như mong muốn nên bà T chưa trả được cho ông L. Ngày 21/01/2023 tức 30 Tết, vợ chồng ông L có đến nhà bà T và bà T xin khất thêm 02 năm nữa sẽ trả dần cho gia đình ông L. Bà T chưa bao giờ có suy nghĩ không trả ông L tiền, mà vì bà chưa có để thanh toán cho ông L và xin khất rất thiện chí. Gia đình ông L cũng coi bà T như người trong gia đình và bà T cũng rất tôn trọng vợ chồng ông L. Bà T mong Toà hoà giải cho bà và gia đình ông L để 02 bên thoả thuận và có kế hoạch trả nợ.

Về yêu cầu lãi của ông L: Khi vay tiền, bà T và ông L viết giấy nhận nợ ngày 27/01/2011 nhưng không thỏa thuận lãi . Tuy nhiên, quá trình thực hiện nghĩa vụ nợ, bà T vẫn trả dần gốc và lãi. Lãi suất thời điểm giao dịch với ông L, bà T đã phải trả với mức lãi rất cao lên tới 2000 đồng/triệu/ngày tương đương 6%/tháng. Vì không có chứng từ ghi chép, kí nhận nên không có chứng cứ chứng minh trước Tòa. Đến trước Tết (khoảng tháng 12/2021) bà T vẫn biếu ông L, bà L 3.000.000 đồng để ông bà ăn Tết. Bà T xác định không đối trừ khoản tiền này và nợ gốc hay nợ lãi.

Nay ông L yêu cầu trả nợ gốc, bà T đồng ý với khoản nợ gốc và xin trả dần nợ gốc. Ông L yêu cầu nợ lãi với mức 10,8%/năm kể từ 30/3/2011 đến khi trả hết nợ gốc. Tại lời khai, bà T chấp nhận mức lãi suất 10,8% trên dư nợ gốc cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất do ông L yêu cầu.

Thời điểm tính lãi suất: Bà T không đồng ý trả lãi từ năm 2011 như ông L yêu cầu tại Bản tự khai. Bà T đồng ý trả lãi từ ngày 31/3/2011 là ngày tiếp theo của ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết đến khi trả hết nợ gốc là có căn cứ vì thời hạn cuối cùng phải trả tiền vào ngày 30/3/3011. Ông L yêu cầu tiền lãi của cả năm 2011 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

<u>Tại phiên toà hôm nay:</u>

- Nguyên đơn có mặt. Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không có yêu cầu phản tố.

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả nợ gốc 130.000.000 đồng, tiền nợ lãi được tính với mức lãi suất 10,8%/năm /130.000.000 đồng kể từ ngày vi phạm là ngày 31/3/2011.

- Nguyên đơn ông L, bà L cùng nhất trí với lời khai của bà T về nợ gốc là 130.000.000 đồng và lãi suất 10,8% /năm nhưng không đồng ý cho bị đơn bà T trả nợ dần (vì ông cần tiền để đi chữa bệnh).

- Ông L tự tính toán tiền nợ lãi, lãi suất chậm trả kể từ 31/3/2011 đến ngày xét xử là 12 năm và 08 ngày. Số tiền lãi tính đến ngày xét xử là: 168.792.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 298.792.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh phát biểu quan điểm:

***Về tố tụng*:** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; Tòa án đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng; Tòa án đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Phiên tòa diễn ra công khai, dân chủ, đề cập đến mọi vấn đề phải giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, cứ khoản 1 Điều 227 xét xử vắng mặt đương sự.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Về nội dung*:** Căn cứ các Điều 471,473,476 Bộ luật Dân sự 2005

Đề nghị Toà án tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bà T phải trả nợ cho ông L, bà L 130.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi là 10,8%/năm trên nợ gốc đến ngày 23/3/2023 và tiếp tục chịu lãi suất 10,8%/năm đế khi trả hết nợ gốc.

Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] <u>Về tố tụng</u>: Nguyên đơn ông Vương Đình L yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản (tiền). Đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Hoàng Thị T cư trú tại huyện ông Anh, như vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân huyện Đông Anh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Vương Đình L khởi kiện đối với bà Hoàng Thị T, yêu cầu bà T trả nợ vì cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm,

bà Lê Thị Thanh L là vợ ông L cũng xác định khoản nợ của bà T là nợ chung của vợ chồng. Do vậy, căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định: Ông L là nguyên đơn, bà T là bị đơn, bà L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về luật nội dung áp dụng giải quyết vụ án: Văn bản nhận nợ xác lập vào thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết nội dung vụ án.

Bị đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] <u>Về nội dung</u>:

- Xét yêu cầu của Nguyên đơn: Ông Vương Đình L yêu cầu Tòa án giải quyết Tranh chấp về "Đòi tài sản (là tiền cho vay)" đối với bà Hoàng Thị T. Căn cứ để ông L yêu cầu là Giấy nhận nợ được bà T ký, được lập vào ngày 27/01/2011.

Toàn văn Giấy nhận nợ như sau:

"Tên tôi là Hoàng Thị T, sinh năm: 1971

CMT: 012697594 do Công an Hà Nội cấp ngày 04/4/2007

Địa chỉ: Thái B, Mai L, Đông A, Hà Nội

Năm 2007, tôi có vay của chú Vương Đình L số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu đồng chẵn) và tôi đã trả được 70.000.000 (bảy mươi triệu đồng chẵn). Còn lại 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu đồng chẵn). Tôi hẹn đến 30/3/2011 tôi sẽ trả hết số tiền trên. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tội lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền trên. Người nhận nợ: Hoàng Thị T đã ký".

Xét "Giấy nhận nợ" thấy: Bà T đã viết Giấy nhận nợ với ông L số tiền là 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng, việc nhận nợ là trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện, bà T, ông L có đủ năng lực hành vi dân sự, được lập thành văn bản, nội dung không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy, xác định Giấy nhận nợ này là hợp pháp, thỏa mãn yêu cầu của một hợp đồng vay tài sản theo quy định tại điều 471- Bộ luật Dân sự 2005.

Mặc dù trong Giấy nhận nợ, bà T ký kết vay tiền với ông L, song, ông L, bà L, bà T đều thừa nhận đây là khoản nợ của bà T đối vợ chồng ông L, bà L nên bà T phải trả nợ cho vợ chồng ông L, bà L.

Về nợ gốc: Tại "Giấy nhận nợ", bà T cam kết trả nợ gốc ngày 30/3/2011, kết thúc thời hạn trả nợ bà T không thực hiện nên xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ 31/3/2011. Ông L khởi kiện đòi nợ gốc là có căn cứ theo quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 nên được chấp nhận. Bà Hoàng Thị T phải trả ông Vương Đình L, bà Lê Thị Thanh L số nợ gốc là 130.000.000 đồng.

Về nợ lãi: Quá trình tố tụng, tại các lời khai, ông L bà L yêu cầu bà T trả nợ lãi với mức lãi suất là 10,8%/năm/ 130.000.000 đồng, bà T nhất trí mức lãi suất ông L yêu cầu. Đây chính là sự thống nhất về lãi suất của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên được coi là "Có thỏa thuận về lãi suất" phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 476- Bộ luật Dân sự 2005 nên được chấp nhận.

Bà Hoàng Thị T phải trả ông Vương Đình L, bà Lê Thị Thanh L tiền lãi với lãi

suất 10.8%/năm/130.000.000 đồng kể từ 31/3/2011 đến ngày xét xử là 12 năm và 08 ngày là: 168.792.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 298.792.000 đồng.

[3] <u>Về án phí</u>: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 14.939.600 đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 12; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 các Điều 35, 39; khoản 1 Điều 147; các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự 2005 ;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

<u>Xử</u>:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vương Đình L.

Buộc bị đơn bà Hoàng Thị T trả ông Vương Đình L và bà Lê Thị Thanh L: Nợ gốc:130.000.000 đồng; Nợ lãi: 168.792.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 298.792.000 đồng.

2. Về án phí: Bị đơn bà Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 14.939.600 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận là 10,8% /năm trên dư nợ gốc cho đến khi trả hết khoản nợ gốc này.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
-TAND thành phố Hà Nội
-VKSND thành phố Hà Nội
- VKSND huyện Đông Anh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đông Anh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Triệu Thúy Hà